

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH HÀ TĨNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/DS-PT

Ngày: 28/02/2024

Về việc: “*Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Ngọc Tùng

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Lệ Thu – Ông Trần Khắc Hoàng

Thư ký phiên toà: Ông Lê Nguyễn Hoàng Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: Bà Dương Thị Thanh Hiền
- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 28/02/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2023/TLPT-DS ngày 16/11/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2024/QĐXX-PT ngày 12/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 04/2024/QĐ-PT ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1961 và ông Hoàng Văn Q, sinh năm: 1958; cùng địa chỉ: thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Mai Xuân Đ, sinh năm: 1982; địa chỉ: TDP H, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Xuân

H, sinh năm: 1958; Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H; địa chỉ: TDP H, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1976; địa chỉ: thôn T, xã K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/07/2022, được sửa đổi, bổ sung ngày 08/08/2023, trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, nguyên đơn ông Hoàng Văn Q và bà Nguyễn Thị T cùng người đại diện theo ủy quyền là ông Mai Xuân Đ trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vợ chồng ông Q, bà T đã cho bà Nguyễn Thị P vay tiền nhiều lần, đến ngày 27/9/2019 tổng số tiền tiền bà P vay là 1.630.000.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng. Ngày 10/10/2019 bà P trả cho vợ chồng ông Q, bà T số tiền 200.000.000 đồng; ngày 14/12/2019 trả số tiền 60.000.000 đồng, sau đó trả thêm 90.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc bà P trả được cho vợ chồng ông Q, bà T là 350.000.000 đồng; Như vậy tổng số tiền gốc bà P còn nợ vợ chồng ông Q, bà T là 1.280.000.000 đồng.

Ngày 08/10/2019 bà Nguyễn Thị P cùng với bà Mai Thị N và ông Hoàng Trung C đến gặp vợ chồng ông T, bà Q đề nghị lập giấy chuyển tiền (chuyển giao nghĩa vụ) số tiền nợ 1.500.000.000 đồng từ bà Mai Thị N và ông Hoàng Trung C sang cho bà Nguyễn Thị P; nghĩa là bà P là người người có nghĩa vụ trả số tiền nợ trên cho vợ chồng ông T, bà Q.

Ngày 08/5/2020 bà Nguyễn Thị P viết giấy cam kết vay và trả tiền xác nhận đã vay của vợ chồng ông T, bà Q số tiền 1.280.000.000 đồng, cộng với 1.500.000.000 đồng của vợ chồng bà N, ông C chuyển sang. Tổng cộng tất cả là 2.780.000.000 đồng, lãi suất vay 0,6%/tháng và cam kết chịu trách nhiệm trả tiền cho vợ chồng ông T, bà Q đầy đủ hàng tháng là 50.000.000 đồng, làm được bìa đỏ thì đưa cho vợ chồng ông T, bà Q để thế chấp, nhưng nay bà P đã lấy lại bìa đỏ.

Sau khi viết giấy cam kết vay và trả tiền ngày 08/5/2020 thì bà P đã trả nợ cho vợ chồng bà T ông Q tổng cộng 110.400.000 đồng, cụ thể là:

+ Ngày 13/5/2020 trả nợ bằng tiền mặt 20.000.000 đồng tiền gốc.

+ Ngày 11/5/2022 (âm lịch) trả nợ bằng tiền mặt 50.000.000 đồng tiền gốc.

+ Chuyển khoản 08 lần từ tài khoản ngân hàng A của bà P qua số tài khoản ngân hàng V của bà T với số tiền 40.400.000 đồng tiền gốc.

Nay vợ chồng Ông T, bà Q tách khoản nợ 1.500.000.000 đồng chuyển giao từ bà N, ông C sang để khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Còn khoản nợ 1.280.000.000 đồng mà bà P trực tiếp vay, sau khi khấu trừ 110.400.000 đồng đã trả còn lại 1.169.600.000 đồng tiền gốc vợ chồng bà T – ông Q yêu cầu bà P phải trả tiếp, không yêu cầu trả lãi phát sinh. (Ban đầu vợ chồng bà T – ông Q có yêu cầu trả lãi nhưng sau đó rút yêu cầu trả lãi).

Để chứng minh cho lời trình bày của mình, vợ chồng bà T – ông Q nộp bản gốc giấy cam kết vay và trả tiền ngày 08/5/2020.

Tại đơn phản hồi ý kiến đề ngày 08/6/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Thừa nhận đến ngày 08/05/2020 bà P còn nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị T - ông Hoàng Văn Q số tiền nợ gốc 1.280.000.000 đồng, nhưng với lãi suất là 60%/tháng, tuy nhiên sau này khi bà P sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án tại Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh thì thấy ai đó đã tự ý sửa chữa trong giấy nhận nợ (giấy cam kết vay và trả tiền ngày 08/5/2020) phần lãi suất từ “ 60%/tháng thành 0,6%/tháng và thêm vào hai dòng chữ “lãi ngân hàng”; Mục đích vay là sử dụng vào việc cá nhân; Thời hạn vay: không kỳ hạn. Hai bên thỏa thuận hàng tháng bà P trả cho vợ chồng bà T - ông Q 50.000.000 đồng. Theo bà P thì bà đã trả nợ cho vợ chồng bà T - ông Q như sau:

- Ngày 13/5/2020: Trả nợ trực tiếp bằng tiền mặt 920.000.000 đồng.

- Ngày 11/5/2022: Trả nợ trực tiếp bằng tiền mặt 50.000.000 đồng.

- 8 lần trả nợ bằng chuyển khoản tổng cộng 40.400.000 đồng (cụ thể: Ngày 28/11/2020 chuyển khoản 2.000.000 đồng, ngày 16/01/2021 chuyển khoản 3.000.000 đồng, ngày 25/01/2021 chuyển khoản 3.000.000 đồng, ngày 13/3/2021 chuyển khoản 7.000.000 đồng, ngày 10/4/2021 chuyển khoản 11.000.000 đồng, ngày 10/6/2021 chuyển khoản 4.000.000 đồng, ngày 21/7/2021 chuyển khoản 2.600.000 đồng, ngày 18/8/2021 chuyển khoản 7.800.000 đồng).

Tổng số tiền bà P đã trả nợ cho vợ chồng bà T – ông Q là: 1.014.400.000 đồng, chỉ còn nợ 265.600.000 đồng.

Ngoài ra tại đơn phản tố vụ án Dân sự ngày 19/02/2023 bà Nguyễn Thị P còn trình bày: Do có mối quan hệ làm ăn quen biết nên ngày 09/01/2017 bà Nguyễn Thị T và chồng là ông Hoàng Văn Q có lập giấy vay của bà Nguyễn Thị P số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) lãi suất 10%/ năm, thời hạn vay 06 tháng (từ ngày 09/01/2017 đến 01/6/2017). Bà P yêu cầu vợ chồng bà T – ông Q trả dứt điểm 1 lần cho bà P số tiền 6.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình bà P đã nộp các tài liệu chứng cứ:

- Giấy trả nợ ngày 13/5/2020 trong đó có nội dung bà T xác nhận, ghi vào

dòng chữ “ngày 13/5/2020 trả chi T 920.000.000 đồng” và ký tên.

- Bản sao kê tài khoản của bà P tại ngân hàng A.
- Văn bản đối chiếu nợ ngày 12/05/2022.
- Hợp đồng vay tiền ngày 09/01/2017.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đã: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Khoản 1, Đ1 c, Khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1, Khoản 3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280, Khoản 4 Điều 161, Khoản 1 Điều 162, của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm b Khoản 1, Khoản 3 Điều 24, Khoản 1 Điều 25, Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần tiền lãi;

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị P phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn Q số tiền nợ gốc là 1.169.600.000 đồng (*Một tỷ, một trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn*)

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị P về việc: Bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn Q đã vay bà Nguyễn Thị P số tiền là 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) tại giấy vay tiền ngày 09/01/2017.

Không chấp nhận Đơn xin giảm 50% tiền tạm ứng án phí và các chi phí khác của bà Nguyễn Thị P.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền đã vay thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị P phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là: 47.088.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu, không trăm tám mươi tám nghìn đồng chẵn*) và án phí về yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*). Nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) mà bị đơn đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo biên lai số 0014546 ngày 06/03/2023.

5. Về chi phí giám định: Bị đơn bà Nguyễn Thị P phải hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tần số tiền 2.040.000 đồng (*Hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*) chi phí giám định, theo biên lai thu tiền ngày 31/7/2023 của Phòng K Công an tỉnh H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/10/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn kháng cáo là bà Nguyễn Thị P vắng mặt; nguyên đơn là vợ chồng bà Nguyễn Thị T – ông Hoàng Văn Q và người đại diện cho nguyên đơn là ông Mai Xuân Đ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là ông Hoàng Xuân H đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P; giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo là bà Nguyễn Thị P vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt bà P.

[2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị P:

- Về việc trong đơn kháng cáo bà P cho rằng bản án sơ thẩm nhận định “*bà P nhiều lần được Tòa án triệu tập làm việc nhưng vắng mặt không có lý do*” là áp đặt sai sự thật, mâu thuẫn với việc Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà P. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tuy các lần vắng mặt bà P đều có đơn xin hoãn làm việc hoặc có đơn đề nghị Tòa án tiến hành làm việc vắng mặt bà P, nhưng trong đơn gửi đến bà P luôn luôn nêu lý do bận công việc mà không nêu cụ thể bận công việc gì, không nêu các sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nào đối với bà và cũng không cung cấp bằng chứng để chứng minh lý do vắng mặt, việc vắng mặt của bà P diễn ra nhiều

lần gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm. Đó đó bản án sơ thẩm nhận định bà P nhiều lần vắng mặt không có lý do là hoàn toàn chính xác và vì vậy, Tòa án sơ thẩm sau một số lần hoãn làm việc đã tiến hành các hoạt động tố tụng và tiến hành xét xử vắng mặt bà P là đúng với quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất bà P có đơn xin hoãn phiên tòa và đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận, tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai bà P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn không rút yêu cầu phản tố, đó đó Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà P là đúng với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự và không mâu thuẫn với việc bà P nhiều lần vắng mặt không có lý do chính đáng.

- Về việc bà P cho rằng Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 11/2023/QĐST-DS ngày 28/07/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh là hoàn toàn hợp thức hóa vì không có phiên tòa nào diễn ra vào ngày 28/07/2023. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 11/2023/QĐST-DS ngày 28/07/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh đã từng bị bà P kháng cáo một lần và kháng cáo của bà P đối với quyết định tạm đình chỉ này đã được giải quyết tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ vụ án số 04/2023/QĐ-PT ngày 12/09/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, theo đó quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh là hoàn toàn hợp pháp, nay bà P tiếp tục kháng cáo lần thứ hai đối với quyết định này là không hợp lệ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không tiếp tục xem xét lần thứ hai.

- Về việc bà P cho rằng Kết luận giám định số 695/KL-KTHS ngày 24/07/2023 của Phòng K Công an tỉnh H không đúng sự thật (*giám định việc sửa chữa nội dung giấy trả tiền, giám định chữ ký của bà T trên giấy đối chiếu nợ và trên hợp đồng về việc bà T vay nợ bà P do bà P cung cấp*) dẫn đến kết quả giải quyết vụ án không đúng. Căn cứ các Điều 79, 80, 102, 103 của Bộ luật tố tụng dân sự xét thấy: người giám định là giám định viên, đủ điều kiện, năng lực, thẩm quyền để thực hiện việc giám định và không thuộc trường hợp phải từ chối giám định theo quy định của pháp luật; việc lấy mẫu giám định, bảo quản và bàn giao mẫu được tiến hành chặt chẽ, không có sai sót; quá trình trưng cầu và thực hiện giám định được tiến hành đúng căn cứ, thẩm quyền, trình tự thủ tục luật định, trong khi đó đơn kháng cáo của bà P không đưa ra được căn cứ nào để chỉ ra sai sót của kết luận giám định.

- Về việc bà P cho rằng bản án sơ thẩm không chấp nhận đơn xin giảm 50% án phí và chi phí khác của bà P mặc dù bà P có xác nhận hoàn cảnh kinh tế gia đình của Ủy ban nhân dân xã K là một nhận định chủ quan. Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà P có đơn đề ngày 03/3/2023 xin giảm 50% tiền tạm ứng án phí, án phí và các chi phí khác và đơn đề ngày 03/3/2023 xin xác nhận tình trạng hoàn cảnh kinh tế gia đình, trên đơn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K do ông Phan Công T1 - Phó chủ tịch Ủy

ban trực tiếp ký. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh do Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh lập ngày 12/9/2023, ông Phan Công T1 thừa nhận ông đã xác nhận tùy tiện, không có căn cứ, trên thực tế gia đình bà P1 không đủ điều kiện được xét hộ nghèo, không có sự việc gia đình bà P nuôi tôm bị chết hàng loạt do thiên tai như bà P trình bày trong đơn. Vì vậy, bản án sơ thẩm bác đơn xin giảm 50% án phí và các chi phí tố tụng khác của bà P là có căn cứ.

- Về việc bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận đơn phản tố của bị đơn, xét thấy:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn là vợ chồng bà T – ông Q và bị đơn là bà P đều có lời trình bày thống nhất xác nhận đến ngày 08/5/2020 bà P còn nợ vợ chồng bà T – ông Q số tiền vay là 1.280.000.000 đồng. Lời trình bày của hai bên nguyên đơn, bị đơn phù hợp với giấy cam kết vay và trả tiền đề ngày 08/05/2020 do vợ chồng bà T – ông Q cung cấp. Do đó, đủ cơ sở để kết luận: Đến ngày 08/5/2020 bà P còn nợ vợ chồng bà T – ông Q số tiền vay là 1.280.000.000 đồng.

Bà P trình bày bà đã trả nợ cho vợ chồng bà T - Q tổng cộng là 1.014.400.000 đồng và cung cấp Giấy trả nợ ngày 13/5/2020, Bản sao kê tài khoản của bà P tại ngân hàng A, Văn bản đối chiếu nợ ngày 12/05/2022 để chứng minh. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 695/KL-KTHS ngày 24/07/2023 của Phòng K Công an tỉnh H thì trong “Giấy trả nợ ngày 13/5/2020” do bà P cung cấp, tại mặt sau phần ghi và ký xác nhận của bà T về số tiền nợ đã trả đã bị sửa chữa bằng cách ghi thêm chữ số “9” vào trước chữ số “20.000.000” để nâng số tiền nợ đã trả từ 20.000.000 đồng lên thành 920.000.000 đồng; còn trong “Văn bản đối chiếu nợ ngày 12/05/2022” chữ ký xác nhận của bên cho vay không phải là chữ ký của bà T. Kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh H phù hợp với lời trình bày của bà T về việc ngày 13/5/2020 bà P chỉ trả nợ cho bà T được 20.000.000 đồng và bà T chưa bao giờ ký Văn bản đối chiếu nợ ngày 12/05/2022 với bà P. Ngoài ra trong bản tự khai ngày 27/06/2022 của bà P, tại trang thứ 02, hàng thứ 09 và hàng thứ 13 từ dưới lên, bản thân bà P cũng đã từng thừa nhận: “*Tôi chỉ đồng ý trả nợ cho bà Tần số tiền tôi còn nợ bà T 1.230.000.000đ*”; “*như vậy nay tôi chỉ còn nợ bà Tần số tiền là 1.230.000.000đ*”. Trong khi đó, vợ chồng bà T – ông Q trình bày bà P chỉ mới trả nợ cho vợ chồng bà T – ông Q tổng cộng 110.400.000 đồng. Lời trình bày của vợ chồng bà T – ông Q phù hợp với giấy cam kết vay và trả tiền ngày 08/5/2020, Bản sao kê tài khoản của bà P tại ngân hàng A và Kết luận giám định số 695/KL-KTHS ngày 24/07/2023 của Phòng K Công an tỉnh H. Vì vậy, không đủ cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà P về việc bà P đã trả nợ bà T 1.014.400.000 đồng; có cơ sở chấp nhận lời trình bày của vợ chồng bà T – ông Q về việc bà P chỉ mới trả nợ cho vợ chồng bà T – ông Q tổng cộng 110.400.000 đồng, còn lại 1.169.600.000 đồng chưa trả. Cho nên bản án sơ thẩm căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015 buộc bị

đơn bà Nguyễn Thị P phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn Q số tiền nợ gốc là 1.169.600.000 đồng (*Một tỷ, một trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn*) là chính xác.

+ Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Bị đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày: Ngày 09/01/2017 bà Nguyễn Thị T và chồng là ông Hoàng Văn Q có lập giấy vay của bà Nguyễn Thị P số tiền 6.000.000 đồng (*sáu triệu đồng*) lãi suất 10%/ năm, thời hạn vay 06 tháng (từ ngày 09/01/2017 đến 01/6/2017). Bà P yêu cầu vợ chồng bà T – ông Q trả dứt điểm 1 lần cho bà P số tiền 6.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Để chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình, bà P nộp “Hợp đồng vay tiền ngày 09/01/2017”. Tuy nhiên, trên hợp đồng vay tiền này không có chữ ký của ông Q, tại Kết luận giám định số 695/KL-KTHS ngày 24/07/2023 của Phòng K Công an tỉnh H đã kết luận: Chữ ký của bên vay không phải là chữ ký của bà Nguyễn Thị T. Xét thấy tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp đối với yêu cầu phản tố là tài liệu giả mạo, không có căn cứ để chứng minh, cho nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Xét thấy tại giấy cam kết vay và trả tiền ngày 08/5/2020, bà P và bà T có thỏa thuận về việc trả lãi. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời hạn tính lãi chậm thi hành án được tính kể từ *ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm*. Tuy nhiên bản án sơ thẩm đã tuyên: “*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền đã vay thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án*”. Quyết định này của bản án sơ thẩm là chưa đúng, ảnh hưởng quyền lợi của vợ chồng bà T – ông Q. Tuy nhiên, vợ chồng bà T – ông Q không kháng cáo và đây là quyền tự định đoạt của đương sự, cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không sửa quyết định này của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P; giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án; *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận ý kiến rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần tiền lãi;

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị P phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn Q số tiền nợ gốc là 1.169.600.000 đồng (*Một tỷ một trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn*).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị P về việc: Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn Q trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền là 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng chẵn*) theo giấy vay tiền ngày 09/01/2017.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về chi phí giám định: Bị đơn bà Nguyễn Thị P phải hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 2.040.000 đồng (*Hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*) chi phí giám định, theo biên lai thu tiền ngày 31/7/2023 của Phòng K Công an tỉnh H

5. Về án phí:

5.1. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị P phải nộp 47.088.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng chẵn*) án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) án phí về yêu cầu phản tố không được chấp nhận (được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) mà bị đơn đã nộp theo biên lai số 0014546 ngày 06/03/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh).

5.2. Về án phí Dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) án phí dân sự phúc thẩm (nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014603 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh).

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành

án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Lệ Thu

Trần Khắc Hoàng

Hoàng Ngọc Tùng